|  |  |
| --- | --- |
| VIETTEL ĐẮK LẮK  **PHÒNG HẠ TẦNG**  Số: /BC-PHT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2025* |
| **PHÊ DUYỆT**  Ngày tháng năm 2025  **GIÁM ĐỐC** |  |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ ĐIỀU HÀNH KPI 6 THÁNG ĐẦU NĂM {nam} PHÒNG HẠ TẦNG VIETTEL ĐẮK LẮK**

# HẠ TẦNG MẠNG LƯỚI TẠI TỈNH

# Thông tin chung:

* ĐLK sau sáp nhập có diện tích tổng 18.096,4 km2*;* tổng dân số gần 2.831.300 người; mật độ 156 người/km2.
* ĐLK gồm 102 đơn vị hành chính cấp xã *(14 phường, 88 xã).*

# Mạng di động:

## Hạ tầng mạng lưới:

* Số trạm 2G/3G/4G/5G của Viettel và so sánh với VNPT/Mobifone *(ghi chú “-” là Viettel ít hơn):*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Viettel** | | | | | **MOBI** | | | | | **VNPT** | | | | | **So với MOBI** | | | **So với VINA** | | |
| **Vị trí** | **2G** | **3G** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **2G** | **3G** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **2G** | **3G** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** |
| **ĐLK** | **1653** | **849** | **37** | **1649** | **125** | **1177** | **647** | **1120** | **1177** | **7** | **1323** | **776** | **1270** | **1323** | **61** | **476** | **472** | **118** | **330** | **326** | **64** |
| ĐLK\_Old | **1126** | 556 | 26 | 1122 | 77 | **778** | 423 | 748 | 778 | 5 | **988** | 539 | 935 | 988 | 55 | **348** | 344 | 72 | **138** | 134 | 22 |
| PYN\_Old | **527** | 293 | 11 | 527 | 48 | **399** | 224 | 372 | 399 | 2 | **335** | 237 | 335 | 335 | 6 | **128** | 128 | 46 | **192** | 192 | 42 |

**Đánh giá:**

* So với Mobifone: Viettel nhiều hơn Mobi 476 vị trí (472 trạm 4G, 118 trạm 5G).
* So với Vinaphone: Viettel nhiều hơn Vina 330 vị trí (326 trạm 4G, 64 trạm 5G).
* Dự kiến năm 2025 tại ĐLK: Viettel triển khai 135 vị trí mới *(Macro+RRU+IBD);* Mobi triển khai 48 vị trí mới; VNPT triển khai 12 vị trí mới.
* Số trạm 2G/3G/4G/5G được quy hoạch, đã phát sóng đến hiện tại:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Số trạm được QH 2025 Newsite + Cosite** | | | | **Số trạm QH đã PS đến hiện tại Newsite + Cosite** | | | | **Số trạm lũy kế T12/2025** | | | |
| **Vị trí** | **2G** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **2G** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **2G** | **4G** | **5G** |
|  | **ĐLK** | **571** | **42** | **139** | **438** | **69** | **2** | **69** | **0** | **1719** | **973** | **1719** | **563** |
| 1 | ĐLK\_Old | **396** | 26 | 96 | 303 | **47** | 2 | 47 | 0 | **1171** | 621 | 1171 | 380 |
| 2 | PYN\_Old | **175** | 16 | 43 | 135 | **22** | 0 | 22 | 0 | **548** | 352 | 548 | 183 |

* *Chi tiết số trạm Newsite (Macro+RRU+IBD), Cosite: Mac 981 trạm, RRU 613 trạm, Inb 10 trạm, Smallcell 37 trạm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Số trạm Newsite được QH 2025** | | | | **Số trạm Newsite QH 2025 đã PS** | | | | **Số trạm Cosite được QH 2025** | | | **Số trạm Cosite QH 2025 đã PS** | | |
| **Vị trí** | **2G** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **2G** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** |
|  | **ĐLK** | **135** | **42** | **135** | **0** | **69** | **2** | **69** | **0** | **442** | **4** | **438** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | ĐLK\_Old | **92** | 26 | 92 | 0 | **47** | 2 | 47 | 0 | 307 | 4 | 303 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | PYN\_Old | **43** | 16 | 43 | 0 | **22** | 0 | 22 | 0 | 135 | 0 | 135 | 0 | 0 | 0 |

* So sánh với VNPT và Mobifone đến hết 2025, hết trạm tồn *(ghi chú “-” là Viettel ít hơn):*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Số trạm VTE lũy kế T12/2025** | | | **Số trạm VNPT lũy kế T12/2025** | | | **Số trạm MOBI lũy kế T12/2025** | | | **So với VNPT** | | | **So với MOBI** | | |
| **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** |
|  | **ĐLK** | **1719** | **1719** | **563** | **1335** | **1335** | **174** | **1225** | **1225** | **164** | **384** | **384** | **389** | **494** | **494** | **399** |
| 1 | ĐLK\_Old | **1171** | 1171 | 380 | **998** | 998 | 150 | **808** | 808 | 115 | **173** | 173 | 230 | **363** | 363 | 265 |
| 2 | PYN\_Old | **548** | 548 | 183 | **337** | 337 | 24 | **417** | 417 | 49 | **211** | 211 | 159 | **131** | 131 | 134 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Số trạm VTE lũy kế hết trạm tồn** | | | **So với VNPT** | | | **So với MOBI** | | |
| **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** | **Vị trí** | **4G** | **5G** |
|  | **ĐLK** | **1786** | **1786** | **563** | **451** | **451** | **389** | **561** | **561** | **399** |
| 1 | ĐLK\_Old | **1221** | 1221 | 380 | **223** | 223 | 230 | **413** | 413 | 265 |
| 2 | PYN\_Old | **565** | 565 | 183 | **228** | 228 | 159 | **148** | 148 | 134 |

**Đánh giá** (đến hết T12/2025):

* So với Vinaphone: Viettel nhiều hơn Vina 384 vị trí (384 trạm 4G, 389 trạm 5G).
* So với Mobifone: Viettel nhiều hơn Mobi 494 vị trí (494 trạm 4G, 399 trạm 5G).

## Vùng phủ:

* **Vùng phủ hiện tại và vùng phủ dự kiến hết năm 2025:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TT** | **Vùng phủ Hiện tại** | | **Vùng phủ hết 2025** | |
| **Vùng phủ 4G 3Mbps** | **Vùng phủ thoại 2G** | **Vùng phủ 4G 3Mbps** | **Vùng phủ thoại 2G** |
|  | **ĐLK** | **98.81%** | **99.23%** | **99.20%** | **99.23%** |
| 1 | ĐLK\_Old | 98.51% | 99.01% | 99.01% | 99.01% |
| 2 | PYN\_Old | 99.43% | 99.68% | 99.61% | 99.68% |

***Đánh giá:***

* Vùng phủ 4G (3Mbps): Hiện tại đạt 98.81% dân, dự kiến đến cuối năm 2025 lũy kế đạt 99.2 %.
* Thủ phủ hiện tại đạt 99.84% dân, lũy kế đạt 99.98% cuối năm 2025.
* Nông thôn trung bình hiện tại đạt 98.63% dân, LK đạt 99.08% cuối năm 2025.
* Vùng phủ 2G thoại: Hiện tại đạt 99.23% dân.
* Thủ phủ hiện tại đạt 99.85% dân.
* Nông thôn hiện tại đạt 99.13% dân.
* **Đánh giá vùng phủ, chất lượng dựa vào dữ liệu đám đông (Crowd source) của Umlault:**

****

* Vùng phủ 4G *(Time on Broadband)* tại DLK đạt 98.29%, tốt hơn so với Vinaphone và MobiFone lần lượt là -75% và -79%.
* Tổng điểm Umlault đạt 919/1000 điểm tốt hơn so với Vinaphone và MobiFone lần lượt là 126 và 104 điểm.
* Vùng phủ 4G *(Coverage Time)* trên hệ thống Weplan tại DLK đạt 99.32% *(ĐLK\_cũ đạt 99.39%, PYN\_cũ đạt 99.22%)*, tốt hơn so với Vinaphone và MobiFone lần lượt là 76% và 75% *(cả tỉnh mới và cũ đều tốt hơn đối thủ mạnh nhất từ 75%)*.

## Vùng lõm:

* Tiêu chí phân loại vùng lõm thành 4 loại: Vùng lõm rất nhỏ, vùng lõm nhỏ, vùng lõm trung bình, vùng lõm lớn. Trong đó 3/4 vùng lõm (nhỏ, trung bình, lớn) bắt buộc phải đưa giải pháp xử lý, 1/4 vùng lõm (rất nhỏ) không bắt buộc, cụ thể:
* Phân loại lõm dân:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Vùng lõm rất nhỏ** | **Vùng lõm nhỏ** | **Vùng lõm trung bình** | **Vùng lõm lớn** |
| Số dân lõm (x) | 0<x<100 | 100 ≤ x <250 | 250 ≤ x <650 | ≥650 |

* Phân loại lõm đường (cao tốc, quốc lộ):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực đường** | **Vùng lõm rất nhỏ (m)** | **Vùng lõm nhỏ (m)** | **Vùng lõm trung bình (m)** | **Vùng lõm lớn (m)** |
| Đồng bằng có dân | 0<x<50 | 50 ≤ x <100 | 100 ≤ x <200 | ≥200 |
| Đồng bằng không dân | 0<x<100 | 100 ≤ x <200 | 200 ≤ x <400 | ≥400 |
| Miền núi có dân | 0<x<250 | 250 ≤ x <500 | 500 ≤ x <1000 | ≥1000 |
| Miền núi không dân | 0<x<500 | 500 ≤ x <1000 | 1000 ≤ x <2000 | ≥2000 |

* Năm 2025 tồn 514 vùng lõm (4G: 320 vùng lõm, 2G: 194 vùng lõm) tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 388 vị trí trạm (239 newsite và 87 cosite, 0 di dời, 30 thêm sector 1800, 32 thêm sector 700), tồn 86 vùng lõm có giải pháp lỗ (4G: 37, 2G: 49) ở các khu vực đồi núi cao, đường mới, không dân cư, không điện...).
* Theo kế hoạch triển khai trạm năm 2025 thì dự kiến khắc phục 208 vùng lõm (4G: 183 vùng lõm, 2G: 25 vùng lõm) tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 183 vị trí trạm (126 newsite và 0 cosite, 0 di dời, 25 thêm sector 1800, 32 thêm sector 700):
* Đến hiện tại xử lý được 73 vùng lõm (4G: 73 vùng lõm, 2G: 0 vùng lõm) tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 73 vị trí trạm (63 vị trí newsite, 0 cosite, 0 di dời 10 thêm sector 1800, 0 thêm sector 700). Số lượng vùng lõm hiện tại:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên tỉnh** | **2G** | **4G** | **Tổng** |
| DLK | 194 | 247 | 441 |

* Dự kiến đến cuối năm 2025 xử lý được thêm 135 vùng lõm (4G: 110; 2G: 25), tương ứng với triển khai giải pháp phát sóng tại 110 vị trí trạm (63 vị trí newsite và 0 vị trí cosite, 0 di dời, 15 thêm sector 1800, 32 thêm sector 700).
* Hết năm 2025 còn tồn 306 vùng lõm (4G: 137, 2G: 169 vùng lõm) sẽ thực hiện trong các năm sau (205 vị trí trạm: 113 newsite và 87 cosite, 86 vùng lõm có giải pháp lỗ).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên tỉnh** | **2G** | **4G** | **Tổng** |
| DLK | 169 | 137 | 306 |

## Phủ sóng khu vực VTCI:

* Trên địa bàn DLK có 33 thôn VTCI (thôn ĐBKK theo Thông tư 14 cần cung cấp dịch vụ giai đoạn 2020-2025). Hiện đã đảm bảo cho 33/33 thôn (100%).

## Phủ sóng khu vực ĐBP:

Trên địa bàn DLK có 26 Đồn, chốt, trạm kiểm soát biên phòng và cửa khẩu (12 ĐBP, 14 chốt/trạm/đội biên phòng). Cụ thể:

* 12/12 Đồn biên phòng đã có trạm phát sóng, đảm bảo dịch vụ.
* 14/14 chốt, trạm kiểm soát biên phòng có trạm phát sóng đảm bảo.
* Bộ đội biên phòng DLK quản lý khoảng 70 km đường biên giới với Campuchia, số cột mốc chưa xác định được. Dọc tuyến đường tuần tra biên giới hiện tại sóng di động không đảm bảo.

## Thuê bao, hành vi thuê bao:

* **Thuê bao di động, hành vi** *(thuê bao, DOU 2G/3G/4G/5G)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Thuê bao register trung bình/ngày** | | | | **Tổng lưu lượng thoại/thuê bao/ngày (mErl)** | | | | **Lưu lượng thoại/thuê bao/peak (mErl)** | | | | **Tổng lưu lượng Data/thuê bao/ngày (MB)** | | | | **Lưu lượng Data/thuê bao/peak (MB)** | | |
| **2G** | **3G** | **4G** | **5G** | **2G** | **3G** | **4G** | **2G** | | **3G** | **4G** | **3G** | | **4G** | **5G** | **3G** | | **4G** | **5G** |
| **DLK** | 86,198 | 1,889 | 1,626,392 | 107,720 | 80 | 59 | 37 | 8 | | 7 | 2 | 226 | | 366 | 195 | 36 | | 36 | 20 |
| *DLK\_old* | 57,922 | 1,108 | 1,067,108 | 72,433 | 161 | 86 | 60 | 7 | | 5 | 2 | 320 | | 411 | 192 | 47 | | 40 | 19 |
| *PYN\_old* | 28,276 | 781 | 559,284 | 35,287 | 57 | 60 | 25 | 10 | | 12 | 2 | 93 | | 280 | 200 | 20 | | 28 | 20 |

| **Tỉnh** | **Tỉ lệ thuê bao (%)** | | | | **Tỉ lệ thoại\_day (Erl)** | | | **Tỉ lệ thoại\_Peak (Erl)** | | | **Tỉ lệ Data\_day (GB)** | | | **Tỉ lệ Data\_Peak (GB)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2G | 3G | 4G | 5G | 2G | 3G | 4G | 2G | 3G | 4G | 3G | 4G | 5G | 3G | 4G | 5G |
| **DLK** | 4.7% | 0.1% | 89.3% | 5.9% | 53% | 1% | 46% | 66% | 1% | 33% | 0% | 97% | 3% | 0% | 96% | 3% |
| *DLK\_old* | 4.8% | 0.1% | 89.0% | 6.0% | 54% | 1% | 45% | 67% | 1% | 32% | 0% | 97% | 3% | 0% | 97% | 3% |
| *PYN\_old* | 4.5% | 0.1% | 89.7% | 5.7% | 52% | 1% | 47% | 64% | 2% | 35% | 0% | 96% | 4% | 0% | 95% | 4% |

***Đánh giá:***

* Thuê bao 2G/3G/4G chiếm tỷ lệ lần lượt 4.7%/0.1%/89.3%.
* Hành vi thoại (mErl/sub) 2G/3G/4G trung bình ngày là 80.3/58.9/36.9 mErl/sub.
* Hành vi thoại (mErl/sub) 2G/3G/4G giờ peak là 8/7.1/2.1 mErl/sub.
* Hành vi Data (MB/sub) 3G/4G/5G sub trung bình ngày là 226/366/195 MB/sub.
* Hành vi Data (MB/sub) 3G/4G/5G sub giờ peak là 36/36/20 MB/sub.
* Tỉ lệ thoại/ngày trên 2G chiếm 53.2% và thoại trên 4G chiếm 46%. Data 4G chiếm gần 96.5%, Data 5G chiếm gần 3.4%
* **Thuê bao, thị phần:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Viettel** | **Mobifone** | **Vinaphone** | **Vietnam Mobile** | **Gtel** | **Itelecom** | **Mobicast** | **Tổng TB** |
| **DLK** | 1,714,479 | 407,425 | 752,443 | 20,886 | 1,756 | 27,644 | 1,725 | 2,926,358 |
| *DLK\_old* | 1,126,138 | 245,635 | 577,863 | 12,967 | 1,217 | 21,419 | 1,078 | 1,986,317 |
| *PYN\_old* | 588,341 | 166,391 | 157,071 | 8,077 | 526 | 5,542 | 658 | 926,606 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Viettel** | **Mobifone** | **Vinaphone** | **Vietnam Mobile** | **Gtel** | **Itelecom** | **Mobicast** | **Tổng** |
| **DLK** | 58.28% | 13.85% | 25.58% | 0.71% | 0.06% | 0.94% | 0.06% | **100%** |
| *DLK\_old* | 56.49% | 12.32% | 28.98% | 0.65% | 0.06% | 1.07% | 0.05% | 100% |
| *PYN\_old* | 62.90% | 17.79% | 16.79% | 0.86% | 0.06% | 0.59% | 0.07% | 100% |

## Lưu lượng, chất lượng mạng:

* **Lưu lượng, TU mạng lưới:**

**{bangluuluongmangluoi}**

* **Chất lượng mạng vô tuyến:**

**{bangchatluongmangvotuyen}**

| **2025-06** | **DLK\_new** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CTKT** | **Giá trị đạt được** | **So với CTKT** | **So với tháng trước** | **So với cùng kỳ năm trước** | **Tháng trước** | **Cùng kỳ năm trước** |
| PSR 2G | 88.75 | 90.06 | -11.6 | 5.3 | 219.6 | 90.56 | 96.89 |
| CSSR 2G | 99.81 | 99.85 | -21.0 | -0.9 | -2.5 | 99.85 | 99.85 |
| CDR 2G | 0.24 | 0.20 | -15.0 | 4.0 | -1.5 | 0.19 | 0.20 |
| VoLTE CSSR | 99.49 | 99.64 | -29.2 | -5.0 | 19.5 | 99.62 | 99.70 |
| VoLTE CDR | 0.21 | 0.17 | -19.1 | 1.3 | 121.9 | 0.17 | 0.08 |
| DL Bps/Hz | 2.35 | 2.38 | -1.2 | 0.1 | -0.2 | 2.46 | 2.23 |
| Tỷ lệ phiên tồi thoại theo FER UL 2G | 0.57 | 0.51 | -11.4 | 28.5 |  | 0.39 | 0.48 |
| Bad cell Voice 2G | 6 | 1 | -89.8 | 359.7 | -88.8 | 0 | 5 |
| Bad cell Voice 4G | 24 | 11 | -53.8 | 9.5 | -14.4 | 10 | 13 |
| Cell tồi Data 4G (cell <1.5Mbps, 4/7 day) | 8 | 1 | -84.7 | -65.0 | -87.5 | 4 | 10 |
| Cell không dùng được dịch vụ (<512 Kbps) 4/7 | 2 | - | -100.0 |  | -100.0 | - | 0 |
| ENDC SSR | 99.04 | 99.79 | -78.3 | 36.4 | -99.8 | 99.85 |  |
| PSCell Change SR | 99.43 | 99.86 | -75.2 | -53.0 | -99.9 | 99.70 |  |
| PSCell Change SR Intra | 99.90 | 100.00 | -95.8 | -20.6 | -100.0 | 99.99 |  |
| NR RASR | 59.86 | 67.04 | -17.9 | -21.4 | -67.0 | 58.05 |  |
| ENDC CDR | 2.81 | 0.56 | -79.9 | 16.5 |  | 0.48 |  |

* **Tốc độ Speedtest di động (Ookla) - kết quả đánh giá độc lập:**
* Tháng 6/2025 tốc độ Speedtest của Viettel DLK đạt ~ 190.37Mbps, thấp hơn 60% so với tháng trước và tốt hơn 106% so với đối thủ mạnh nhất Vinaphone (Vinaphone đạt 92.32Mbps).
* So với trung bình KV thì tốc độ Speedtest Viettel DLK thấp hơn 6% so với khu vực (trung bình KV2 đạt 202Mbps) và tốt hơn 78% so với trung bình toàn quốc (106.39Mbps), đứng thứ 1 trong 3 nhà mạng.



* **Tốc độ I- Speed di động - kết quả đánh giá độc lập:**
* Tháng 6/2024 tốc độ I-Speed của Viettel DLK đạt ~ 115.65Mbps, thấp hơn 4% so với tháng trước và tốt hơn 17% so với đối thủ mạnh nhất Vinaphone (Vinaphone đạt 98.68Mbps).
* So với trung bình KV thì tốc độ I-Speed DLK thấp hơn 4% (trung bình KV2 đạt 120.67Mbps) và tốt hơn 38% so với trung bình toàn quốc (83.57Mbps), đứng thứ 1 trong 3 nhà mạng.



# Mạng Băng rộng cố định:

## Hạ tầng mạng lưới và hiệu suất sử dụng:

| **Tỉnh** | **Hạ tầng cổng GPON** | | | **Số tủ GPON** | | | **LK phát triển hạ tầng**  **GPON năm 2025** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cổng FTTH** | **Số thuê bao FTTH** | **Hiệu suất cổng** | **Tổng tủ** | **Tủ không thuê bao** | **Tỷ lệ tủ không Thuê bao** | **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **Tiến độ** |
| **Toàn quốc** | **15.898.596** | **9.274.513** | **58,3%** | **1.075.212** | **82.890** | **7,71%** |  |  |  |
| **KV2** | **2.842.018** | **1.661.001** | **58,5%** | **192.714** | **15.323** | **7,95%** | **199.976** | **84.840** | **42%** |
| ***DLK (new)*** | ***419.334*** | ***249.624*** | ***59.5%*** | ***29.572*** | ***3.350*** | ***11.3%*** | **50.736** | **26.624** | **52%** |
| DLK | 247.790 | 155.680 | 62.8% | 16.723 | 1.580 | 2.47% | 29.576 | 12.448 | 42% |
| PYN | 171.544 | 93.944 | 54.8% | 12.849 | 1.770 | 13.78% | 21.160 | 14.176 | 67% |

* Hiệu suất sử dụng cổng GPON của DLK (new) đạt 59.5% cao hơn mức trung bình của khu vực (58,5%) và toàn quốc (58,3%).
* Tỷ lệ tủ không thuê bao của DLK (new) ở mức cao, đạt 11.3% cao hơn mức trung bình của khu vực (7,95%) và toàn quốc (7,71%).
* Phát triển hạ tầng GPON ĐLK năm 2025: LK hoàn thành 26.624/50.736 cổng ~ 52%.

## Thị phần:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Thị phần BRCĐ (%)** | | | | |
| **Viettel** | **VNPT** | **FPT** | **SCTV** | **Tổng** |
| **DLK\_old** | 35% | 53% | 12% | 0% | **100%** |
| **PYN\_old** | 47.67% | 41.43% | 8.63% | 2.27% | **100%** |

## Thuê bao BRCĐ, Truyền hình:

| **Tỉnh** | **Số hộ** | **Thuê bao FTTH** | **Thuê bao truyền hình** | **Tỷ lệ thuê bao FTTH trên hộ** | **Tỷ lệ thuê bao Truyền hình trên hộ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Toàn quốc** | **26.815.793** | **9.274.513** | **2.027.395** | **35%** | **8%** |
| **KV2** | **4.594.442** | **1.661.001** | **376.648** | **36%** | **8%** |
| ***DLK (new)*** | ***773.886*** | ***249.674*** | ***70.799*** | ***32.2%*** | ***9.1%*** |
| DLK | 513.450 | 155.680 | 47.417 | 30.3% | 9.2% |
| PYN | 260.436 | 93.994 | 23.382 | 36.1% | 9.0% |

* Tỷ lệ thuê bao FTTH trên số hộ là 32.2%; thấp hơn mức trung bình so với KV2 (36%), toàn quốc (35%).
* Tỷ lệ thuê bao Truyền hình trên số hộ là 9.1%; cao hơn mức trung bình so với KV2 (8%), toàn quốc (8%).

## Vùng phủ BRCĐ:

| **Tỉnh** | **Diện tích dân cư (m2)** | **Diện tích phủ (m2)** | **Tỷ lệ diện tích phủ** | **Rank** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **KV2** | **1.192.642.993** | **1.044.144.103** | **87,55%** |  |
| ĐLK | 180.151.934 | 159.733.143 | 88,67% | 5 |

* Vùng phủ diện tích dân cư của DLK đạt mức trung bình 88,67%, cao hơn mức trung bình khu vực (87,55%), đứng vị trí thứ 5/8 tỉnh KV2.

# Triển khai hạ tầng:

# Dự án tòa nhà, KĐT, KCN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Dự án Tòa nhà** | | | **Tỷ lệ CCDV (%)** |
| **Tổng Dự án** | **Đã cung cấp dịch vụ** | **Chưa cung cấp DV** |
| **ĐLK** | **32** | **23** | **9** | **72%** |

* **Tổng thể 32 dự án bao gồm:**
* Chung cư: 1 dự án.
* Khu công nghiệp: 4 dự án.
* KĐT, KDC: 15 dự án.
* Dự án khác (khách sạn, TTTM, nghỉ dưỡng): 12 dự án.
* DA đã cung cấp dịch vụ **23 dự án**, chiếm **72%** thị phần.
* DA chưa cung cấp dịch vụ: **9 dự án** chưa CCDV:
* Đã ký HĐNT: 3 dự án.
* Chưa ký HĐNT: 6 dự án.
* **Đánh giá kết quả triển khai năm 2024:**
* Đã ký HĐNT: 3/2 dự án, đạt 150% kế hoạch.
* Đã cung cấp dịch vụ: 2/2 dự án, đạt 100% kế hoạch.
* **Tình trạng ký kết với chủ đầu tư lớn tại tỉnh:** Đã tiếp xúc ký hợp đồng hợp tác Tập đoàn Trung Nguyên\_Dự án Khu đô thị Thành phố mới cà phê, quy mô 45 hecta *(bao gồm các phân lô bán nền thương mại, shophouse,…).*
* Dự án đã ký hợp đồng hợp tác với chủ đầu tư Công ty, Tập đoàn lớn: Tập đoàn VinGroup DA: Dự Án VINCOM Plaza Tuy Hòa.
* **Kế hoạch triển khai năm 2025:** Triển khai cung cấp dịch vụ lũy kế 1/3 DA.

# Truyền dẫn:

* **Kiên cố mạng truyền dẫn:**
* Mạng liên tỉnh thuộc ring DWDM Miền Trung 3 đạt 1+3 về cáp, 1+1 về kiên cố.
* Mạng liên huyện có 09 ring AGG (trong đó có 8 ring toàn trình trên DWDM 100G; 1 ring dùng cáp trực tiếp và sẽ có kế hoạch nâng lên DWDM trong năm 2025)); 1/9 ring đã đảm bảo 1+1 về kiên cố cáp ngầm và 1+3 về cáp; 5 ring đảm bảo 1+3 về cáp; 3 ring đảm bảo 1+2 về cáp; 3 ring không đảm bảo 1+1 về kiên cố (ring PYN0003 kiên cố 1 phần trên OPGW; ring PYN0025 chưa khắc phục cáp ngầm bị đứt; ring PYN0009 là huyện miền núi).
* Về vu hồi lớp access như sau: 98 trạm ưu tiên/982 vị trí, 98/98 vị trí trạm ưu tiên đã kiên cố ~ 100%.
* 931 vị trí đã triển khai quang 2 hướng.
* 13 vị trí đã triển khai quang vu hồi viba.
* 1 vị trí đã triển khai viba vu hồi viba.
* 27 vị trí quang độc đạo, trong đó có 17 trạm 4G only.
* 10 vị trí viba 1 hướng.
* **Hạ tầng truyền dẫn:**

| **Tỉnh** | **Trạm** | | | | **Cáp quang** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng trạm Macro** | **Truyền dẫn Quang** | **Truyền dẫn Viba/Vsat** | **Tỷ lệ trạm sử dụng viba,vsat** | **Cáp treo (km)** | **Cáp ngầm (km)** | **Cáp OPGW (km)** | **Tổng khối lượng cáp quang (km)** |
| DLK | 982 | 971 | 11 | 1.12% | 10241.1 | 764.7 | 880.4 | 11886.2 |

# Công tác vận hành khai thác:

**KPI VHKT** *(6 tháng đầu năm 2025)*

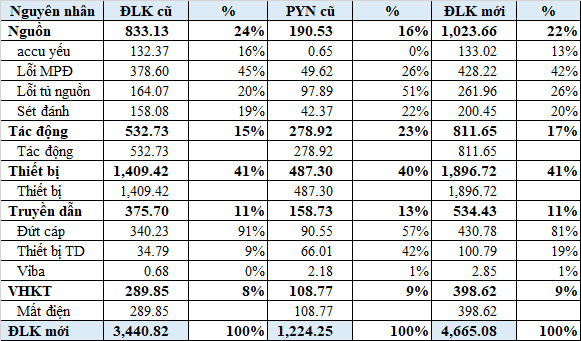
# 

# Nhận xét: Đánh giá DLK mới.

* So với target: Có 05/05 KPI đạt target.
* So với năm trước: Có 03/05 KPI cải thiện hơn.

# Cell\*h: Trong 6 tháng đầu năm 2025 GĐTT tại ĐLK (mới) trung bình 26.92 cell\*h/ngày, tốt hơn target 29%, tồi hơn 2% so với cùng kỳ năm 2024 (*trong đó: ĐLK cũ: 19.46/24.04 cell\*h/ngày, tốt hơn target 19% và PYN: 7.47/13.91 cell\*h/ngày, tốt hơn target 46%*). Nguyên nhân GĐTT tại ĐLK trong tháng chủ yếu do: Nguồn: 22%, truyền dẫn: 11%; Tác động: 17%, Thiết bị di động: 41%, VHKT: 9%.

* **Nguyên nhân GĐTT tại DLK mới trong 6 tháng đầu năm.**

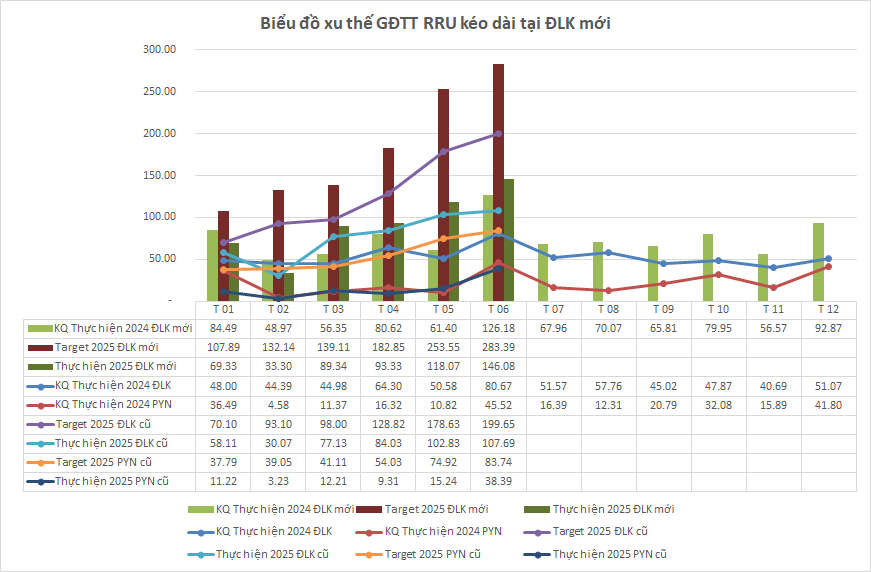


* **Xu thế GĐTT tại ĐLK trong qua các tháng.**

# 

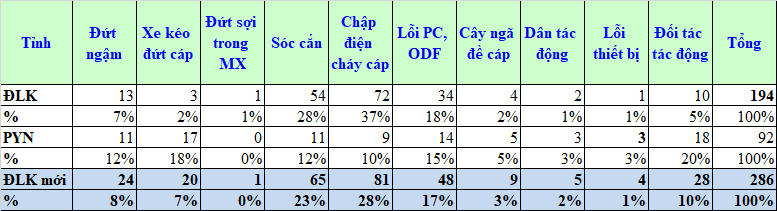
# GĐTT RRU kéo dài: Trong 6 tháng đầu năm 2025 GĐTT RRU kéo dài tại ĐLK mới trung bình 91.58 cell\*h/ngày, tốt hơn target 51%, tồi hơn 9% so với cùng kỳ năm 2024 (*trong đó: ĐLK cũ: 76.64/131.38 cell\*h/ngày, tốt hơn target 42% và PYN: 14.93/55.11 cell\*h/ngày, tốt hơn target 73%*). *Nguyên nhân: Mất điện AC (95.0%); truyền dẫn (2.0%); thiết bị di động (2.0%), tác động hệ thống ngoài khung giờ tác động (1%).*

* **Xu thế GĐTT RRU kéo dài tại ĐLK mới trong các tháng.**

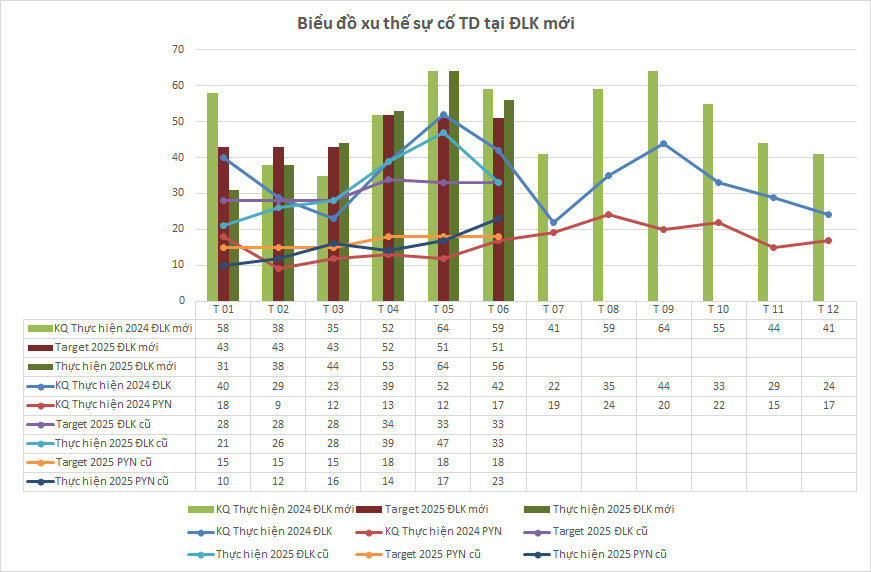


# Sự cố truyền dẫn: Trong 6 tháng đầu năm 2025 tại ĐLK mới xảy ra 47/48 sự cố/tháng, tốt hơn target 1%, cải thiện hơn 9% so với trung bình cùng kỳ năm 2024 (*trong đó: ĐLK cũ: 32/31sc, tồi hơn target 3% và PYN: 15/17sc, tốt hơn target 7%*). *Nguyên nhân: Sóc cắn: 27%, đối tác tác động: 10%, xe kéo đứt cáp: 07%, chập điện cháy cáp: 28%.*

* **Nguyên nhân sự cố tại ĐLK mới.**



* **Xu thế sự cố truyền dẫn tại ĐLK mới.**



# Ksub\*min Internet: Trong 6 tháng đầu năm 2025 trung bình: 94.76/126.96 Ksub\*min tốt hơn target 23%, cải thiện hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 *(trong đó: ĐLK cũ: 65.27/65.87 ksub\*min, tốt hơn target 5% và PYN: 32.19/56.82 Ksub\*min, tốt hơn target 43%).*

# Ksub\*min Truyền hình: Trong 6 tháng đầu năm 2025 trung bình: 87.21/130.05 Ksub\*min tốt hơn target 33%, cải thiện hơn 36% so với cùng kỳ năm 2024 *(trong đó: ĐLK cũ: 55.26/74.56 ksub\*min, tốt hơn target 26% và PYN: 31.95/55.49 Ksub\*min, tốt hơn target 42%).*

**B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KPI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

# KPI Chung:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **ĐVT** | **Tháng 6/2025** | | | **Quý 2/2025** | | | **Năm 2025** | | |  |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **% HT** | **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **% HT** | **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **% HT** | **Nhân sự thực hiện** |
| **BTS** | **Phát sóng vị trí BTS** | **Vị trí** | **22** | **15** | ***68%*** | **35** | **50** | ***143%*** | **135** | **69** | **51%** | đc Duy + Đạt |
| *DLK* |  | *15* | *7* | ***47%*** | *22* | *35* | ***159%*** | *85* | *47* | **55%** | đc Duy + Đạt |
| *PYN* |  | *7* | *8* | ***114%*** | *13* | *15* | ***115%*** | *40* | *22* | **55%** | đc Duy + Đạt |
| **Triển khai truyền dẫn** | **Kéo cáp ngầm** | **Km** | *2.1* | *2.4* | ***114%*** |  |  | ***#DIV/0!*** | **24** | **14** | **58%** | đc Thạch |
| *DLK* |  | *0.6* | *0.7* | ***117%*** |  |  | ***#DIV/0!*** | *5* | *3.4* | **68%** | đc Thạch |
| *PYN* |  | *1.5* | *1.7* | ***113%*** |  |  | ***#DIV/0!*** | *19* | *10.6* | **56%** | đc Thạch |
| **Tuyến ngầm ĐVSD** | **Tuyến** | **1** | **1** | ***100%*** |  |  | ***#DIV/0!*** | **8** | **2** | **25%** | đc Thạch |
| *DLK* |  |  |  | ***#DIV/0!*** |  |  | ***#DIV/0!*** | *3* |  | **0%** | đc Thạch |
| *PYN* |  | *1* | *1* | ***100%*** |  |  | ***#DIV/0!*** | *5* | *2* | **40%** | đc Thạch |
| **Kéo cáp treo** | **Km** | **32** | **37.75** | ***118%*** | **90** | **109.55** | ***122%*** | **299** | **174.38** | **58%** | đc Thạch |
| *DLK* |  | *25.5* | *28.35* | ***111%*** | *70.71* | *81.45* | ***115%*** | *235* | *130.35* | **55%** | đc Thạch |
| *PYN* |  | *6.5* | *9.4* | ***145%*** | *19.15* | *28.1* | ***147%*** | *64* | *44.03* | **69%** | đc Thạch |
| **Tuyến treo ĐVSD** | **Tuyến** | **9** | **14** | ***156%*** | **25** | **36** | ***144%*** | **117** | **66** | **56%** | đc Thạch |
| *DLK* |  | *7* | *10* | ***143%*** | *19* | *26* | ***137%*** | *88* | *47* | **53%** | đc Thạch |
| *PYN* |  | *2* | *4* | ***200%*** | *6* | *10* | ***167%*** | *29* | *19* | **66%** | đc Thạch |
| **GPON** | **Nhập NIMS GPON** | **Cổng** | **6000** | **6000** | ***100%*** | **12664** | **15624** | ***123%*** | **50736** | **26624** | **52%** | đc Hiền + đc Tàu |
| *DLK* |  | *4* | *4.504* | ***113%*** | *7.344* | *10.016* | ***136%*** | *29.576* | *12448* | **42088%** | đc Hiền + đc Tàu |
| *PYN* |  | *2* | *1.496* | ***75%*** | *5.32* | *5.608* | ***105%*** | *21.16* | *14176* | **66994%** | đc Hiền + đc Tàu |
| **Kiên cố, củng cố** | **Kiên cố cột quá tải trọng** | **GP** | **2** | **2** | ***100%*** | **8** | **9** | ***113%*** | **8** | **11** | **138%** | đc Hà |
| *DLK* |  |  |  | ***#DIV/0!*** |  |  | ***#DIV/0!*** |  |  | **#DIV/0!** | đc Hà |
| *PYN* |  | *2* | *2* | ***100%*** | *8* | *9* | ***113%*** | *8* | *11* | **138%** | đc Chánh |
| **Củng cố cột và nhà trạm BTS** | **Trạm** | **35** | **59** | ***169%*** | **97** | **103** | ***106%*** | **275** | **140** | **51%** | đc Hà |
| *DLK* |  | *20* | *34* | ***170%*** | *42* | *42* | ***100%*** | *162* | *53* | **33%** | đc Hà |
| *PYN* |  | *15* | *25* | ***167%*** | *55* | *61* | ***111%*** | *113* | *87* | **77%** | đc Chánh |
| **Củng cố tuyến truyền dẫn** | **Tuyến** | **36** | **51** | ***142%*** | **121** | **121** | ***100%*** | **218** | **145** | **67%** | đc Chánh |
| *DLK* |  | *24* | *30* | ***125%*** | *78* | *78* | ***100%*** | *154* | *93* | **60%** | đc Hà |
| *PYN* |  | *12* | *21* | ***175%*** | *43* | *43* | ***100%*** | *64* | *52* | **81%** | đc Chánh |
| **Củng cố tuyến CĐBR** | **Tuyến** | **25** | **29** | ***116%*** | **75** | **76** | ***101%*** | **218** | **145** | **67%** | đc Chánh |
| *DLK* |  | *25* | *19* | ***76%*** | *40* | *38* | ***95%*** | *154* | *93* | **60%** | đc Hà |
| *PYN* |  |  | *10* | ***#DIV/0!*** | *35* | *38* | ***109%*** | *64* | *52* | **81%** | đc Chánh |
| **Quản lý  tài sản** | **BGTS Công trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Hòa + Sơn |
| Bàn giao tài sản công trình CT BTS  (theo CT nghiệm thu hàng tháng) |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Hòa + Sơn |
| Bàn giao tài sản công trình CT truyền dẫn  (theo CT nghiệm thu hàng tháng) |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Hòa + Sơn |
| Bàn giao tài sản công trình CT GPON  (theo CT nghiệm thu hàng tháng) |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Hòa + Sơn |
| Bàn giao tài sản công trình CT cơ điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Hòa + Sơn |
| Kiểm tra tài sản trạm |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Hòa + Sơn |
| **Hoàn công thanh  quyết toán** | Lập hồ sơ theo tiến độ thi công |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Thạch + Thuận |
| Công trình BTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Thạch + Thuận |
| Công trình cơ điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Thạch + Thuận |
| Hoàn thành bộ hồ sơ hoàn công đến BC4A |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Thạch + Thuận |
| Công trình BTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Thạch + Thuận |
| Công trình cơ điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **#DIV/0!** | đc Thạch + Thuận |
| **Tòa nhà, KCN, KĐT** | **Triển khai dự án mới** | **DA** |  |  | ***#DIV/0!*** | **1** | **1** | ***100%*** | **3** | **1** | **33%** | đc Hiền + đc Tàu |
| *DLK* |  |  |  | ***#DIV/0!*** |  |  | ***#DIV/0!*** | *1* |  | **0%** | đc Hiền + đc Tàu |
| *PYN* |  |  |  | ***#DIV/0!*** | *1* | *1* | ***100%*** | *2* | *1* | **50%** | đc Tàu |

* **Nhận xét:**
* ***BTS: triển khai xây dựng 75/70 vị trí trạm ~ đạt 107,1%. Thực hiện Năm 2025 : 75/125 vị trí trạm ~ đạt 60%.***

*+ BTS\_DLK: triển khai xây dựng 53/51 vị trí trạm ~ đạt 104%. Thực hiện Năm 2025 : 53/85 vị trí trạm ~ đạt 63% .*

*+ BTS\_PYN: triển khai xây dựng 22/19 vị trí trạm ~ đạt 115,79%. Thực hiện Năm 2025 : 22/40 vị trí trạm ~ đạt 55% Kế hoạch.*

* ***GPON và Dự án: Nhập NIMS 29.268/25.088 cổng ~ 117% KH. Thực hiện Năm 2025 : 29.268/50.736 cổng ~ 58% KH.***

*+ GPON và Dự án: Nhập NIMS 15.092/11.320 cổng ~ 133% KH. Thực hiện Năm 2025 : 15.092/29.576 cổng ~ 51% KH*

*+ GPON và Dự án: Nhập NIMS 14.176/13.768 cổng ~ 102,96% KH. Thực hiện Năm 2025 : 14.176/21.160 cổng ~ 66,99% KH.*

* ***Truyền dẫn: Triển khai cáp treo 171.7/138km ~ 124% KH. Thực hiện Năm 2025 : 171.7/299 Km ~ 57% KH***

*+ Truyền dẫn\_DLK: Triển khai cáp treo 127.7/104.5km ~ 122% KH. Thực hiện Năm 2025 : 127.7/235 cổng ~ 54% KH*

*+ Truyền dẫn: Triển khai cáp treo 34,63/33,5km ~ 103,37% KH. Thực hiện Năm 2025 : 34,63/88,5 cổng ~ 39,12% KH*

* ***Kiên cố cột anten\_giải pháp dài hạn : thực hiện 11/11 trạm ~ 100% KH. Thực hiện Năm 2025 : 11/14 trạm ~ 78,5% KH***

*+ Kiên cố cột anten\_giải pháp dài hạn\_DLK : thực hiện 1/1 trạm ~ 100% KH. Thực hiện Năm 2025 : 1/1 trạm ~ 100% KH*

*+ Kiên cố cột anten\_giải pháp dài hạn\_PYN : thực hiện 10/10 trạm ~ 100% KH. Thực hiện Năm 2025 : 10/14 trạm ~ 71,43% KH*

* ***Củng cố , sửa chữa nhà trạm BTS, cột anten\_giải pháp ngắn hạn : 203/143 trạm ~ 132% KH. Thực hiện Năm 2025 : 203/277 trạm ~ 73% KH***

*+ Củng cố , sửa chữa nhà trạm BTS, cột anten\_giải pháp ngắn hạn\_DLK : 115/87 trạm ~ 132% KH. Thực hiện Năm 2025 : 115/158 trạm ~ 73% KH*

*+ Củng cố , sửa chữa nhà trạm BTS, cột anten\_giải pháp ngắn hạn\_PYN : 88/56 trạm ~ 157,14% KH. Thực hiện Năm 2025 : 88/119 trạm ~ 74% KH*

* ***Củng cố tuyến cáp truyền dẫn, tuyến cáp CĐBR  : thực hiện 321/319 công trình ~ 101% KH. Thực hiện Năm 2025 : 321/295 công trình ~ 109% KH***

*+ Củng cố tuyến cáp truyền dẫn, tuyến cáp CĐBR\_DLK  : thực hiện 210/228 công trình ~ 92% KH. Thực hiện Năm 2025 : 210/154 công trình ~ 136% KH*

*+ Củng cố tuyến cáp truyền dẫn, tuyến cáp CĐBR  : thực hiện 111/91 công trình ~ 121,98% KH. Thực hiện Năm 2025 : 111/141 công trình ~ 78,72% KH*

* ***Nghiệm thu công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện: 3795/2704 công trình ~ 140% KH.***

*+ Nghiệm thu công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_DLK: 2817/2112 công trình ~ 133% KH.*

*+ Nghiệm thu công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_PYN: 978/592 công trình ~ 165% KH.*

* ***Bàn giao tài sản công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện: 2975/2089 công trình ~ 142% KH.***

+ Bàn giao tài sản công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_DLK: 1672/2029 công trình ~ 121% KH.

*+ Bàn giao tài sản công trình BTS, TD GPON, GP lẻ, cơ điện\_PYN: 946/417 công trình ~ 227% KH.*

* ***Hoàn công thanh quyết toán, giảm tồn công nợ tài sản: A Thạch, Thuận***
* ***Thứ tự xếp hạng tỉnh trong công tác kỹ thuật hạ tầng :***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tháng** | **DLK** | | | **PYN** | | |
| **Điểm KTHT** | **Thứ tự KV2** | **Thứ tự toàn quốc** | **Điểm KTHT** | **Thứ tự KV2** | **Thứ tự toàn quốc** |
| 1 | Tháng 01 | 8,7 | 10 | 44 | 9,2 | 5 | 27 |
| 2 | Tháng 02 | 8,7 | 7 | 33 | 9,1 | 2 | 14 |
| 3 | Tháng 03 | 8,5 | 10 | 41 | 9,0 | 2 | 20 |
| 4 | Tháng 04 | 8,1 | 14 | 59 | 8,5 | 9 | 40 |
| 5 | Tháng 05 | 9,1 | 4 | 15 | 8,9 | 6 | 21 |
|  | ***Trung bình*** | **8.62** | **9** | **38** | **8.94** | **5** | **24** |

1. **CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM 6 THÁNG**

* ***Củng cố hạ tầng cho mạng 5G****: Tổng danh sách triển khai 5G năm 2025 : 698 trạm ( DLK : 440 trạm ; PYN : 258 trạm), cụ thể:*
* **Củng cố hạ tầng nhà trạm**: Ban QLDA Vtnet chưa có hướng dẫn về việc triển khai củng cố hạ tầng nhà trạm BTS cho 5G, chờ HD từ BDA để thực hiện.
* **Cải tạo AC** : tổng vị trí trạm cần cải tạo điện AC là 326 trạm (DLK:225 trạm ; PYN : 101 trạm) , trong đó nguồn chi phí là 169 trạm (DLK: 125 trạm ; PYN: 57 trạm) , nguồn đầu tư 157 trạm (DLK :100 trạm ; PYN 57 trạm). Tiến độ thực hiện như sau :

+ **Tại DLK**: Tổng vị trí trạm cần cải tạo điện AC là 225 trạm, trong đó nguồn chi phí là125 trạm, nguồn đầu tư 100 trạm. Tiến độ thực hiện như sau :

***Cải tạo điện AC nguồn chi phí*** : hoàn thành 62/125 trạm hoàn thành 49,6% kế hoạch ( trong đó tram Viettel đầu tư : 62/117 trạm, Trạm XHH thực hiện : 8 trạm)

Cải tạo điện AC nguồn đầu tư : hoàn thành 5/100 trạm hoàn thành 49,6% kế hoạch

+ **Tại PYN**: Tổng vị trí trạm cần cải tạo điện AC là 101 trạm, trong đó nguồn chi phí là 44 trạm, nguồn đầu tư 57 trạm. Tiến độ thực hiện như sau :

**Cải tạo điện AC nguồn chi phí:** tram Viettel đầu tư : 44 trạm, Trạm XHH thực hiện : 03 trạm

Trạm XHH 03 trạm : Đối tác Tân Lập Phú 02 trạm\_PYN0382, PYN0427, đối tác VCC\_PYN0382 : dự kiến kéo dây xong trước 15/7/2025.

Trạm Viettel đầu tư : Đã ký HĐ đối tác triển khai 39 trạm, hoàn thành 12/39 trạm đạt 31%,

hủy 02 trạm năm 2024 chuyển sang do trạm di dời (PYN0148, PYN0290).

***Cải tạo điện AC nguồn đầu tư 57 trạm***: Ban QLDA Vtnet chưa hoàn thành ký hợp đồng với đối tác, nên chưa có tiến độ

* Củng cố tuyến cáp 5G: tổng số tuyến 39 tuyến ~ 123,3km, rà soát hủy 9/39 tuyến ~ 13,5km, còn lại phải triển khai 30/39 tuyến ~109,8km

Đã ký HĐ đối tác triển khai : 30 tuyến, hoàn thành 8/30 tuyến đạt 27% => mục tiêu tháng nào xong?

* ***Triển khai các giải pháp NCCLML:*** *trong 6 tháng đầu năm 2025 triển khai 10 kế hoạch nâng cao chất lượng mạng lưới với 946 giải pháp( DLK: 643 giải pháp; PYN: 303 giải pháp) => hoàn thành bao nhiêu kế hoạch giao? Còn tồn bao nhiêu cần thực hiện?*
* ***Công tác thu hồi 3G phục vụ lắp mới thiết bị 5G:*** *Thực hiện 110/137 trạm ( tồn 27 trạm hủy không thực hiện thu hồi) => còn tồn bao nhiêu trạm cần tiếp tục thực hiện?*
* *Thu hồi VTTB trạm hủy/di dời: 18/35 trạm hoàn thành 51,4% kế hoạch ( DLK : 11/28 trạm ; PYN : 7/7 trạm) => nguyên nhân tồn là gì? Sondv*
* ***Xây dựng bệ nhà đặt MPĐ :*** *Thực hiện 6/7 trạm hoàn thành 85% kế hoạch ( DLK : 3/ 4 trạm ; PYN : 3/3 trạm) => Nguyên nhân ko hoàn thành là gì? Hà?*

1. **ĐÁNH GIÁ CHUNG MẶT ĐẠT ĐƯỢC VÀ TỒN TẠI 6 THÁNG (Mỗi mảng nêu từ 1-2 mặt đạt được và tồn tại => Key nhất (tốt thì do đâu tốt, kém thì nguyên nhân khách quan, chủ quan là gì)**
   1. **Công tác phát triển hạ tầng BTS 6 tháng => đc Duytn**

* ***Đạt được:***
* ***Tồn tại:***
  1. **Công tác phát triển hạ tầng CDBR 6 tháng => đc Hiền + Tàu**
* ***Đạt được:***
* ***Tồn tại:***
  1. **Công tác kiên cố, củng cố 6 tháng => đc Thạch chủ trì (đc Chánh + Hà).**
* ***Đạt được:***

- Công tác kiên cố, củng cố hạ tầng mạng lưới 06 tháng đầu năm 2025 và tháng 7 năm 2025 cơ bản hoàn thành và vượt các chỉ tiêu được giao.

* ***Tồn tại:***

- Một số chỉ tiêu về cơ điện như thay công tơ, thay aptomat chưa hoàn thành theo kế hoạch do vướng Điện lực phải ký lại Phụ lục hợp đồng mới theo đơn vị sau sáp nhập. Nội dung này Phòng Hạ tầng sẽ phối hợp với điện lực địa phương để hoàn chỉnh và triển khai thực hiện trong tháng 8/2025.

* 1. **Công tác quản lý tài sản => đc DUY chủ trì (đc Hòa + Sơn)**
* ***Đạt được:***
* ***Tồn tại:***
  1. **Công tác hoàn công thanh quyết toán=> đc Thạch chủ trì ( đc Thuận)**
* ***Đạt được:***

- Trong 6 tháng đầu năm 2025 và tháng 7 năm 2025 Viettel Đắk Lắk đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu được VTNet giao.

* ***Tồn tại:***

- Hợp đồng nguồn vốn đầu tư phát triển quyết toán còn đang chậm do vướng công tác điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật để quyết toán. Nội dung này Phòng hạ tầng đang phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế, BQLDA HTVT thẩm định điều chỉnh.

* 1. **Công tác khác => đc Thạch + đc Duy**
* ***Đạt được:***
* ***Tồn tại:***

1. **BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA (mỗi mảng nêu được ít nhất 1 bài học kinh nghiệm mảng của mình).**
   1. **Công tác phát triển hạ tầng BTS 6 tháng => đc Duytn**
   2. **Công tác phát triển hạ tầng CDBR 6 tháng => đc Hiền + Tàu**
   3. **Công tác kiên cố, củng cố 6 tháng => đc Thạch chủ trì (đc Chánh + Hà).**

Tập trung điều hành quyết liệt đẩy nhanh tiến độ triển khai theo đúng kế hoạch được giao. Tập trung giải quyết những vướng mắc khó khăn trong quá trình triển khai một cách triệt để.

* 1. **Công tác quản lý tài sản => đc DUY chủ trì (đc Hòa + Sơn)**
  2. **Công tác hoàn công thanh quyết toán=> đc Thạch chủ trì ( đc Thuận)**

Xây dựng hồ sơ pháp lý chặt chẽ ngay từ bước đầu triển khai, đảm bảo nguồn vật tư xuất nhập rõ ràng. Tập trung điều hành đối tác triển khai nhanh và tổ chức HCQT dứt điểm trong vòng 60 ngày theo đúng quy định.

**PHẦN THỨ HAI**

**KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI HẠ TẦNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH THÁNG 07 NĂM 2025**

1. **Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025**
2. **Triển khai BTS**

* Phát sóng vị trí BTS: 74 trạm ( DLK: 56 trạm ; PYN: 18 trạm)
* Thuê vị trí trạm mới: 55 trạm ( DLK: 37 trạm; PYN: 18 trạm)
* Hoàn thành CRPS trạm tồn trên NIMS 2.0: 100% các trạm đã đồng bộ hạ tầng

1. **Triển khai truyền dẫn:**

* Triển khai tuyến truyền dẫn ngầm: 7.4km ( DLK: 4.4km; PYN: 3 km)
* Triển khai tuyến truyền dẫn treo: 162,3 km ( DLK: 107,3km; PYN: 55 km)

1. **Đảm bảo hạ tầng CĐBR:**

* Triển khai hàn nối: 26.984 cổng. (DLK: 20.000 cổng; PYN: 6.984 cổng)
* Triển khai nhập NIMS: 26.984 cổng. (DLK: 20.000 cổng; PYN: 6.984 cổng)

1. **Thực hiện Kiên cố, củng cố mạng lưới:**

* Củng cố cột anten, nhà trạm PCTT KH692: 77 trạm (DLK: 43 ; PYN: 34 )
* Xây nhà máy nổ: 33 trạm (DLK: 19 ; PYN: 14 )
* Củng cố tuyến truyền dẫn: 82 tuyến (DLK: 52 ; PYN: 30 )
* Củng cố tuyến CĐBR:31 tuyến (DLK:31; PYN: 0 )

1. **Triển khai các chương trình cơ điện:**

* Kéo cáp điện AC cho trạm 5G nguồn chi phí:100 trạm ((DLK: 63; PYN: 37 )
* Kéo cáp điện AC cho trạm 5G nguồn đầu tư:152 trạm (DLK: 95; PYN: 57 )

1. **Công tác Hoàn công quyết toán:**

* Thực hiện quyết toán HĐ CPVHKT : 61 hợp đồng. (DLK: 30; PYN: 31 )
* Quyết toán, chuyển hồ sơ HĐ UQ Đầu tư: 7 hợp đồng (DLK: 2; PYN: 5 )
* Công tác Hoàn công điện tử công trình: Tất cả các công trình phát sinh từ ngày 01/7 theo kế hoạch của VTNet.

1. **Công tác quản lý tài sản: đc Hòa + Sơn**
2. **Triển khai lắp đặt phát sóng 5G: đc Duy**
3. **Kế hoạch tháng 07 năm 2025**
4. **Triển khai BTS**

* Phát sóng vị trí BTS: 18 trạm ( DLK: 12 trạm ; PYN: 6 trạm)
* Thuê vị trí trạm mới: 27 trạm ( DLK: 19 trạm; PYN: 8 trạm)
* Đồng bộ xây dựng hạ tầng: 30 trạm ( DLK: 19 trạm; PYN: 11 trạm)
* Xử lý trạm vướng khó thuê: 23 trạm ( DLK: 14 trạm; PYN: 9 trạm)
* Hoàn thành CRPS trạm tồn trên NIMS 2.0: 37 trạm ( DLK: 37 trạm; PYN: 0 trạm)

1. **Triển khai truyền dẫn:**

* Triển khai tuyến truyền dẫn ngầm: 2,2km ( DLK: 1km; PYN: 1,2km)
* Tuyến cáp ngầm đưa vào sử dụng: 1 tuyến ( DLK: 0; PYN: 1 tuyến)
* Triển khai tuyến truyền dẫn treo: 27 km ( DLK: 21,3km; PYN: 5,7 km)
* Tuyến cáp treo đưa vào sử dụng: 10 tuyến ( DLK: 8; PYN: 4 tuyến)

1. **Đảm bảo hạ tầng CĐBR:**

* Triển khai hàn nối: 13.000 cổng. (DLK: 9000 cổng; PYN: 4000 cổng)
* Triển khai nhập NIMS: 13.000 cổng. (DLK: 9000 cổng; PYN: 4000 cổng)

1. **Thực hiện Kiên cố, củng cố mạng lưới:**

* Kiên cố cột anten và bổ sung cột cóc: 1 trạm ( DLK: 0 trạm; PYN: 1 trạm)
* Củng cố cột anten, nhà trạm PCTT KH692: 35 trạm (DLK: 20 trạm; PYN: 15 trạm )
* Xây nhà máy nổ: 6 trạm (DLK: 3 trạm ; PYN: 3 trạm )
* Xây bệ Minishellter lắp 5G theo CV1722: 9 trạm (DLK: 3 trạm ; PYN: 3 trạm )
* Củng cố tuyến truyền dẫn: 25 tuyến (DLK: 17 tuyến; PYN: 8 tuyến)
* Củng cố tuyến CĐBR: 20 tuyến (DLK: 20 tuyến; PYN: 0 tuyến)
* Củng cố tuyến truyền dẫn cho trạm 5G: 14 tuyến (DLK: 0 tuyến; PYN: 14 tuyến)

1. **Triển khai các chương trình cơ điện:**

* Kéo cáp điện AC: 51 trạm (DLK: 33 trạm ; PYN: 18 trạm )
* Thay công tơ lên loại 80A: 22 trạm (DLK: 12 trạm ; PYN: 10 trạm )
* Thay attomat tại công tơ lên loại ≥ 63A: 47 trạm (DLK: 31 trạm ; PYN: 16 trạm )

1. **Công tác Hoàn công quyết toán:**

* ***Quyết toán công trình:***
* Nghiệm thu ĐVSD công trình tồn: 480 công trình (DLK: 383 công trình ; PYN: 97 công trình )
* Nghiệm thu ĐVSD công trình thuộc KPI: 919 công trình (DLK: 762 công trình ; PYN: 157 công trình )
* Bàn giao tài sản công trình: 647 công trình (DLK: 525 công trình ; PYN: 121 công trình )
* Thực hiện quyết toán HĐ CPVHKT : 30 hợp đồng.
* Nghiệm thu ĐVSD, xử lý tồn tại, đối chiếu VTTB theo CT số 599/CT-VTNet: 45 công trình (DLK: 0 công trình ; PYN: 45 công trình )
* Giảm tồn công nợ vật tư tài sản theo KH số 174188605/KH-BQLDAHTVT: 334 công trình (DLK: 244 công trình ; PYN: 90 công trình )
* Thực hiện Chỉ thị số 982/CT-VTNet về quyết toán công trình thuộc 319 báo cáo kinh tế kỹ thuật (công trình): 1 công trình (DLK: 0 công trình ; PYN: 1 công trình )
* ***Công tác Hoàn công quyết toán điện tử:***
* Lập hồ sơ theo tiến độ thi công, công trình BTS: 16 công trình (DLK: 16 công trình ; PYN: 0 công trình )
* Lập hồ sơ theo tiến độ thi công, công trình Cơ điện: 10 công trình (DLK: 10 công trình ; PYN: 0 công trình )
* Hoàn thành bộ hồ sơ hoàn công (đến BC4A) công trình Cơ điện: 01 công trình (DLK: 01 công trình ; PYN: 0 công trình ).

1. **Công tác quản lý tài sản: (a Hòa + Sơn bổ sung).**
2. **Công tác KPI quy trình:**

* Công trình BTS quá hạn phát sóng: 6 công trình (DLK:05 công trình ; PYN: 1 công trình )
* Cập nhật hoàn thành các CT GPON quá hạn KPI: 4 công trình (DLK: 0 công trình ; PYN: 4 công trình )

1. **Một số nhiệm vụ khác:**

* Triển khai trạm cosite 2G-4G: 7 trạm (DLK: 7 trạm ; PYN: 0 trạm )
* Triển khai các giải pháp NCCLML: 216 (DLK: 174 trạm ; PYN: 42 trạm )
* Thu hồi VTTB trạm hủy/di dời từ 2023 trở về trước: 6 trạm (DLK: 6 trạm ; PYN: 0 trạm )
* Thu hồi VTTB trạm hủy/di dời từ 2024 trở đi: 11 trạm (DLK: 9 trạm ; PYN: 2 trạm )
* Hoàn thành nhập kho 3G KH21320520: 97 trạm (DLK: 69 trạm ; PYN: 28 trạm )
* Swap anten đa băng KH 31320541/KH và 562//KTTC-QHTKVT (giải pháp): 63 giải pháp (DLK: 52 giải pháp ; PYN: 11 giải pháp )
* Thu hồi anten 4G sau swap anten đa bang: 57 trạm (DLK: 53 trạm ; PYN: 4 trạm )
* Cải tạo nhà đặt MPĐ đảm bảo theo Kế hoạch số 806/BC-KTKV2: 8 trạm (DLK: 2 trạm ; PYN: 6 trạm )
* Cải tạo thực hiện cải tạo nhà đặt MPĐ phục vụ lắp đặt MPĐ dầu theo Công văn số 2728/VHKTTC -CĐ (đảm bảo các trạm lắp đặt MPĐ dầu theo Kế hoạch số 6895/KH-VHKTTC): 13 (DLK: 10 trạm ; PYN: 3 trạm )
* Triển khai thực hiện cải tạo điện cho Tổng trạm tỉnh: Chi phí được phân bổ theo Tờ trình số 31320980/TTr-VHKTTC: 2 trạm ((DLK: 01 trạm ; PYN: 01 trạm )
* Triển khai thực hiện mua sắm và lắp đặt bổ sung đèn chiếu sáng sự cố Emergency cho các tổng trạm tỉnh, trạm trục đảm bảo theo Công văn số 1242/VTNet-VHKTTC: 6 trạm (DLK: 4 trạm ; PYN: 2 trạm ).

1. **KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: (Mỗi mảng nêu ít nhất kến nghị đề xuất)**

* ***Công tác phát triển hạ tầng BTS 6 tháng => đc Duytn***
* ***Công tác phát triển hạ tầng CDBR 6 tháng => đc Hiền + Tàu***
* ***Công tác kiên cố, củng cố 6 tháng => đc Thạch chủ trì (đc Chánh + Hà).***
* ***Công tác quản lý tài sản => đc DUY chủ trì (đc Hòa + Sơn)***
* ***Công tác hoàn công thanh quyết toán=> đc Thạch chủ trì ( đc Thuận)***